TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29-4-2020
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Lãm;

Ông Lê Hùng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 359/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm 1977. Vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Trần Bé E, sinh năm 1967. Vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-12-2019 và trong quá trình làm việc, nguyên đơn - bà Phan Thị L đã khai: Bà L và ông Trần Bé E tự nguyện chung sống vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117 ngày 14 tháng 11 năm 2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thất bại, không còn hợp nhau về tính T nên vợ chồng thường xuyên gây gỗ; từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ly thân từ đầu năm 2005 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ

chồng không còn, không thể hàn gắn và thời gian ly thân đã lâu nên bà L yêu cầu ly hôn với ông Trần Bé E.

- Về con chung: Bà L và ông E có hai con chung tên là Trần Phan T, sinh ngày 01/11/1996 và Trần Phan Thị T1, sinh ngày 01/8/1998. Hiện tại, con chung đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà L và ông Bé không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Bà L cam kết bà L và ông Bé không có nợ chung ai.

Bị đơn là ông Trần Bé E đã được Tòa án tống đạt hợp lệ theo qui định của pháp luật nhưng ông E vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án không ghi lời khai, không tiến hành hòa giải được, đã tiến hành tống đạt hợp lệ ông E đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông E vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phan Thị L đối với ông Trần Bé E.

Về án phí: Bà L phải chịu án phí theo qui định của pháp luật, ông E không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Phan Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa bà L và ông Trần Bé E, ông E có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, ông E đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ nhưng ông E vắng mặt không có lý do nên áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ Luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông E. Ông E phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo qui định tại các Điều 6, Điều 72 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về hôn nhân: Giữa bà Phan Thị L và ông Trần Bé E có đăng ký kết hôn tại được UBND thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117 ngày 14 tháng 11 năm 2002 là hôn nhân hợp pháp. Bà L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn thất bại, không còn hợp nhau về tính T nên vợ chồng thường xuyên gây gỗ, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng ly thân từ năm 2005 cho đến nay, lời trình bày của bà L phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được. Mặt khác, Tòa án triệu tập hòa giải nhưng ông E không đến cho thấy ông E không có thiện chí hàn gắn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà L và ông E đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Bà L và ông E có hai con chung tên Trần Phan T, sinh ngày 01/11/1996 và Trần Phan Thị T1, sinh ngày 01/8/1998; con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông E không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị L đối với ông Trần Bé E. Bà L được ly hôn với ông E.

2. Về con chung: Bà L và ông E có hai con chung tên Trần Phan T, sinh ngày 01/11/1996 và Trần Phan Thị T1, sinh ngày 01/8/1998; con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phan Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0022237 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông Trần Bé E không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Phan Thị L và ông Trần Bé E có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND thị trấn Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Nhàn